

TÀI LIỆU KỸ THUẬT

DIN 985

Tương đương ISO 10511

Tán keo

Cấp bền và ký hiệu

Thép: Cấp bền 4, cấp bền 8, cấp bền 10

Thép không gỉ (Inox): A2, A4

• DIN 985 là tiêu chuẩn Đức quy định đai ốc khóa lục giác có vòng nhựa (nylon insert lock nut / Nyloc nut). Bên trong đai ốc có vòng nhựa polyamide (PA) giúp tạo ma sát với ren bulong, chống tự tháo

hiệu quả khi rung động hoặc tải thay đổi.

• Hiện nay, DIN 985 về mặt kỹ thuật đã được thay thế bằng ISO 10511, nhưng tên DIN 985 vẫn được dùng rất phổ biến trong thương mại và thói quen thị trường.

Chú Thích:

d: đường kính danh nghĩa của ren

da: đường kính miệng lỗ phía trên

dw: đường kính mặt tỳ làm việc

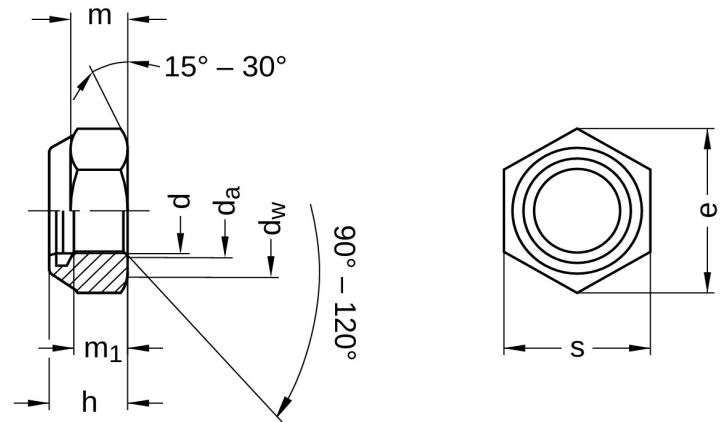
h: độ dày

m: độ dày danh nghĩa

m1: độ dày làm việc của ren

e: đường kính ngoại tiếp lục giác

s: kích thước khóa tay



Đường kính ren (d)			M3	M4	M5	M6	M7	M8	M10	M12	M14	M16	M18
P	Bước Ren	Ren Thô	0.5	0.7	0.8	1	1	1.25	1.5	1.75	2	2	2.5
		Ren Nhuyễn 1	-	-	-	-	-	1	1	1.5	1.5	1.5	2
		Ren Nhuyễn 2	-	-	-	-	-	-	1.25	1.25	-	-	1.5
da	min.		3	4	5	6	7	8	10	12	14	16	18
	max.		3.45	4.6	5.75	6.75	7.75	8.75	10.8	13	15.1	17.3	19.5
dw	min.		4.6	5.9	6.9	8.9	9.6	11.6	15.6	17.4	20.5	22.5	24.9
e	min.		6.01	7.66	8.79	11.05	12.12	14.38	18.9	21.1	24.49	26.75	29.56
h	max. = Danh Nghĩa		4	5	5	6	7.5	8	10	12	14	16	18.5
	min.		3.7	4.7	4.7	5.7	7.14	7.64	9.64	11.57	13.3	15.3	17.66
m	min.		2.4	2.9	3.2	4	4.7	5.5	6.5	8	9.5	10.5	13
m1	min.		1.65	2.2	2.75	3.3	3.85	4.4	5.5	6.6	7.7	8.8	9.9
s	max. = Danh Nghĩa		5.5	7	8	10	11	13	17	19	22	24	27
	min.		5.32	6.78	7.78	9.78	10.73	12.73	16.73	18.67	21.67	23.67	26.16

TÀI LIỆU KỸ THUẬT

DIN 985

Tương đương ISO 10511

Đường kính ren (d)			M20	M22	M24	M27	M30	M33	M36	M39	M42	M45	M48
P	Bước Ren	Ren Thô	2.5	2.5	3	3	3.5	3.5	4	4	4.5	4.5	5
		Ren Nhuyễn 1	2	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3
		Ren Nhuyễn 2	1.5	1.5	-	-	-	-	-	-	-	-	-
da	min.		20	22	24	27	30	33	36	39	42	45	48
	max.		21.6	23.7	25.9	29.1	32.4	35.6	38.9	42.1	45.4	48.6	51.8
dw	min.		27.7	29.5	33.2	38	42.7	46.6	51.1	55.9	60.6	64.7	69.4
e	min.		32.95	35.03	39.55	45.2	50.85	55.37	60.79	66.44	72.09	76.95	82.6
h	max. = Danh Nghĩa		20	22	24	27	30	33	36	39	42	45	48
	min.		18.7	20.7	22.7	25.7	28.7	31.4	34.4	37.4	40.4	43.4	46.4
m	min.		14	15	15	17	19	22	25	27	29	32	36
m1	min.		11	12.2	13.2	14.8	16.5	18.2	19.8	21.5	23.1	24.8	26.5
s	max. = Danh Nghĩa		30	32	36	41	46	50	55	60	65	70	75
	min.		29.16	31	35	40	45	49	53.8	58.8	63.8	68.1	73.1